

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 3.12.2022

DANH LƯU VẠN ĐẠI
Kinh Những Danh Gọi Đế Thích (Sakkanāmasuttam)
CHƯƠNG XI. TƯƠNG ƯNG SAKKA - PHẨM THỨ HAI (S. i, 229)

Thành ngữ “danh thơm muôn thuở” thường được nói qua sử sách. Nhưng có lẽ ít chúng sanh trong cõi đời mà danh thơm tiếng tốt được nói tới từ kiếp này sang kiếp khác như Thiên chủ Đế Thích. Vì những phước hạnh vốn mang lợi ích thiết thực, kết quả to lớn, ảnh hưởng nhiều người và làm bằng tâm lòng rộng lớn, tư cách cao khiết. Tự cổ chí kim những danh tướng với chiến công hiển hách được nhắc nhiều, thế nhưng không mấy người thiện tâm hào sảng tạo nhiều phúc lợi cho đời mà kiếp người vang danh đến kiếp sau thiên chúng, và kể cả Đức Phật sau này, vẫn còn nhắc đến. Quả là một người đại nhân, đại đức.



Kinh Văn

Sāvattiyam jetavane. Tatra kho bhagavā bhikkhū etadavoca –

Tại Jetavana (Kỳ Viên), Sāvatti.

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn nói với các Tỷ khuru:

“sakko, bhikkhave, devānamindo pubbe manussabhūto samāno magho nāma māṇavo ahoṣi, tasmā maghavāti vuccati.

-- Đây các Tỷ khuru, thuở xưa khi Thiên chủ Sakka còn thân nhân loại là một thanh niên bà la môn tên là Magha, do vậy được gọi là Maghavā.

“Sakko, bhikkhave, devānamindo pubbe manussabhūto samāno pure dānam adāsi, tasmā purindadoti vuccati.

Này các Tỷ khuru, thuở xưa khi Thiên chủ Sakka còn thân nhân loại vị ấy thường bố thí từ thị trấn này qua thị trấn khác, do vậy được tên là Purindado.

“Sakko, bhikkhave, devānamindo pubbe manussabhūto samāno sakkaccaṃ dānaṃ adāsi, tasmā sakkoti vuccati.

Này các Tỳ khuru, thuở xưa khi Thiên chủ Sakka còn thân nhân loại vị ấy thường bố thí một cách trọn vẹn (Sakkaccaṃ), do vậy được tên là Sakka.

“Sakko, bhikkhave, devānamindo pubbe manussabhūto samāno āvasathaṃ adāsi, tasmā vāsavoti vuccati.

Này các Tỳ khuru, thuở xưa khi Thiên chủ Sakka còn thân nhân loại vị ấy thường bố thí trú xứ, do vậy được tên là Vāsava.

“Sakko, bhikkhave, devānamindo sahasampi atthānaṃ muhuttana cinteti, tasmā sahasakkhoti vuccati.

Này các Tỳ khuru, thuở xưa khi Thiên chủ Sakka còn thân nhân loại vị ấy có thể suy nghĩ muôn việc trong khoảnh khắc ngắn, do vậy được tên là Sahassakkha (thiên nhân).

“Sakkassa, bhikkhave, devānamindassa sujā nāma asurakaññā pajāpati, tasmā sujampatīti vuccati.

Này các Tỳ khuru, thiên hậu của Sakka là (công chúa) a tu la Sujā, do vậy được tên là Sujampati.

“Sakko, bhikkhave, devānamindo devānaṃ tāvatiṃsānaṃ issariyādhiccaṃ rajjaṃ kāreti, tasmā devānamindoti vuccati.

Này các Tỳ khuru, Thiên chủ Sakka thống lãnh và trị vì Tam thập tam thiên, do vậy được gọi là Thiên chủ.

“Sakkassa, bhikkhave devānamindassa pubbe manussabhūtassa satta vatapadāni samattāni samādinnaṃ ahesuṃ, yesaṃ samādinnaṃ sakko sakkattaṃ ajjhagā. Katamāni satta vatapadāni? Yāvajīvaṃ mātāpettibharo assaṃ, yāvajīvaṃ kule jetṭhāpacāyī assaṃ, yāvajīvaṃ saṇhavāco assaṃ, yāvajīvaṃ apisuṇavāco assaṃ, yāvajīvaṃ vigatamalamaccherena cetasā agāraṃ ajjhāvaseyyaṃ muttacāgo payatapani vossaggarato yācayogo dānaṃ vibhāgarato, yāvajīvaṃ saccavāco assaṃ, yāvajīvaṃ akkodhano assaṃ – sacepi me kodho uppajjeyya, khippameva naṃ paṭivineyya”nti.

Này các Tỳ khuru, thuở xưa khi Thiên chủ Sakka còn thân nhân loại vị ấy phát nguyện thọ trì bảy thiện pháp. Do thọ trì bảy lời nguyện này, Sakka được địa vị Sakka.

Bảy hạnh nguyện gồm những gì?

"Cho đến trọn đời, nguyện phụng dưỡng cha mẹ. Cho đến trọn đời, nguyện kính trọng huynh trưởng. Cho đến trọn đời, nguyện nói lời nhu hòa. Cho đến trọn đời, nguyện không nói lời chia rẽ. Cho đến trọn đời, sống với tâm không bợn nhơ bợn sền, sống với tâm bố thí, với bàn tay rộng mở, hoan hỷ xả tài, nhiệt tình với từ thiện, hoan hỷ trong ban bố và chia sẻ. Cho đến trọn đời, nguyện nói lời chân thật. Cho đến trọn đời, nguyện không phần nộ, nếu có phần nộ, nguyện sẽ nhanh chóng đoạn trừ phần nộ ấy".

“Sakkassa, bhikkhave, devānamindassa pubbe manussabhūtaṃ imāni satta vatapadāni samattāni samādinnaṃ ahesuṃ, yesaṃ samādinnaṃ sakko sakkattaṃ ajjhagā”ti.

Này các Tỳ khuru, thuở xưa khi Thiên chủ còn thân nhân loại vị ấy phát nguyện thọ trì bảy thiện pháp. Do thọ trì bảy lời nguyện này, Sakka được địa vị Sakka.

**“Mātāpettibharaṃ jantum, kule jettāpacāyinaṃ;
Saṅhaṃ sakhilasambhāsaṃ, pesuṇeyyappahāyinaṃ.**

**“Maccheravinaye yuttaṃ, saccaṃ kodhābhibbuṃ naraṃ;
Taṃ ve devā tāvatimsā, āhu sappuriso itī”ti.**

“Ai phụng dưỡng mẹ cha
Kính trọng bậc huynh trưởng,
Nói với lời nhu hòa,
Từ bỏ lời chia rẽ,
Đoạn xan tham bợn sền,
Chân thật, không nóng nảy
Chư Thiên tam thập tam,
Gọi là bậc chân nhân



“Mātāpettibharaṃ jantum = ai phụng dưỡng mẹ cha
kule jettāpacāyinaṃ = kính trọng bậc huynh trưởng
Saṅhaṃ sakhilasambhāsaṃ = nói những lời hoà ái
pesuṇeyyappahāyinaṃ = từ bỏ lời chia rẽ

“Maccheravinaye yuttaṃ, = người đoạn trừ xan tham
saccaṃ kodhābhibbuṃ naraṃ = chân thật, diệt phần nộ

Tam ve devā tāvatimsā = chư thiên tam thập tam
āhu sappuriso itī'ti = gọi là bậc chân nhân



Thích nghĩa

Câu chuyện của Magha được trình bày chi tiết trong Chú giải Kinh Pháp Cú, Phẩm Không Giải Đãi (Dhp-a I 265-72)

Danh gọi Purindado được giải thích là puramdara “người giải quyết vấn đề lớn” ý nói nạn nghèo đói, vô gia cư ở những khu thị tứ cần nỗ lực quy mô và chính xác để giải quyết. Tiền thân Đé Thích đã làm được chuyện đó.

Danh gọi Sakka (Đé Thích) có nghĩa là ban bố một cách viên mãn. Ý nghĩa này giống như thành ngữ: thương thì thương cho trót, vót thì vót cho tròn.

Danh gọi Vāsava (Người Cho Chỗ Ở) vì khi làm người thường xây cất phước xá (āvasatha) làm chỗ trú mưa nắng cho khách lữ hoặc những người vô gia cư được trình bày chi tiết trong Chú giải Kinh Pháp Cú, Phẩm Không Giải Đãi (Dhp-a I 269-70)

Theo Sớ giải danh gọi Sahassakkha (thiên nhân) trong câu Sahassam pi atthānaṃ muhuttana cinteti tasmā Sahassakkho ti vuccati (có thể suy nghĩ muôn việc trong khoảnh khắc ngắn) hàm ý “một lời khiến vạn sự tốt đẹp”. Điều này có nghĩa là người con mắt trí tuệ biết nghĩ, nói, làm một chuyện nhưng mang lại lợi lạc cho muôn người.

Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình

2. Sakkanāmasuttaṃ [Mūla]

258. Sāvatthiyaṃ jetavane. Tatra kho bhagavā bhikkhū etadavoca – “sakko, bhikkhave, devānamindo pubbe manussabhūto samāno magho nāma māṇavo ahoṣi, tasmā maghavāti vuccati. “Sakko, bhikkhave, devānamindo pubbe manussabhūto samāno pure [pure pure (sī. pī.)] dānaṃ adāsi, tasmā purindadoti vuccati.

“Sakko, bhikkhave, devānamindo pubbe manussabhūto samāno sakkaccaṃ dānaṃ adāsi, tasmā sakkoti vuccati.

“Sakko, bhikkhave, devānamindo pubbe manussabhūto samāno āvasathaṃ adāsi, tasmā vāsavoti vuccati.

“Sakko, bhikkhave, devānamindo sahasampi atthānaṃ muhuttēna cinteti, tasmā sahasakkhoti vuccati.

“Sakkassa, bhikkhave, devānamindassa sujā nāma asurakaññā pajāpati, tasmā sujampatīti vuccati.

“Sakko, bhikkhave, devānamindo devānaṃ tāvatimsānaṃ issariyādhipaccaṃ rajjaṃ kāreti, tasmā devānamindoti vuccati.

“Sakkassa, bhikkhave devānamindassa pubbe manussabhūtassa satta vatapadāni samattāni samādinnaṃ ahesuṃ, yesaṃ samādinnaṃ sakko sakkattaṃ ajjhagā. Katamāni satta vatapadāni? Yāvajīvaṃ mātāpettibharo assaṃ, yāvajīvaṃ kule jetthāpacāyī assaṃ, yāvajīvaṃ saṅhavāco assaṃ, yāvajīvaṃ apisuṇavāco assaṃ, yāvajīvaṃ vigatamalamaccherena cetasā agāraṃ ajjhāvaseyyaṃ muttacāgo payatapāṇi vossaggarato yācayogo dānaṃ vibhāgarato, yāvajīvaṃ saccavāco assaṃ, yāvajīvaṃ akkodhano assaṃ – sacepi me kodho uppajjeyya, khippameva naṃ paṭivineyya”nti. “Sakkassa, bhikkhave, devānamindassa pubbe manussabhūtassa imāni satta vatapadāni samattāni samādinnaṃ ahesuṃ, yesaṃ samādinnaṃ sakko sakkattaṃ ajjhagā”ti.

“Mātāpettibharaṃ jantaṃ, kule jetthāpacāyinaṃ;
Saṅhaṃ sakhilasambhāsaṃ, pesuṇeyyappahāyinaṃ.

“Maccheravinaye yuttaṃ, saccāṃ kodhābhibhuṃ naraṃ;
Taṃ ve devā tāvatimsā, āhu sappuriso itī”ti.

2. Sakkanāmasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

258. Dutiye manussabhūtoti magadharatthe macalagāme manussabhūto. **Āvasathaṃ adāsīti** catumahāpathe mahājanassa āvasathaṃ kāretvā adāsi. **Sahasampi atthānanti** sahasampi kāraṇānaṃ, janasaḥsena vā vacanasahaḥsena vā osārite “ayaṃ imassa attho, ayaṃ imassa attho”ti ekapade ṭhitova vinicchinati. Dutiyaṃ.